

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRONG LĨNH VỰC VẬN TẢI

PHAN THỊ LIÊN*

Bài viết này ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư nước ngoài và các DN trong nước thông qua sử dụng bộ dữ liệu gồm 11.210 DN của ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc do Tổng cục Thống kê điều tra năm 2010 với phương pháp ước lượng tham số (SFPF). Kết quả ước lượng cho thấy hiệu quả trung bình của DN thuộc ngành vận tải là 53,46%.

Kết quả nghiên cứu là một bằng chứng trái ngược với luận điểm cho rằng tất cả các DN có vốn đầu tư nước ngoài đều có hiệu quả sản xuất cao hơn DN trong nước, ngược lại loại hình DN là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các DN có vốn đầu tư nước ngoài tại VN.

Từ khóa: Doanh nghiệp FDI, hiệu quả kỹ thuật, hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (SFPF), VN

1. Giới thiệu

Có rất nhiều bài nghiên cứu đề cập tới vấn đề hiệu quả của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều nghiên cứu đã tìm thấy rằng ở các nước đang phát triển, các DN FDI có hiệu quả sản xuất cao hơn các DN trong nước. Trong nghiên cứu của mình, Xiaming Liu (2000) và Nurhan Aydın (2007) đã cho thấy rằng các DN FDI hoạt động hiệu quả hơn các DN trong nước.

Tuy nhiên, cũng có rất nhiều nghiên cứu lại không tìm thấy sự khác biệt về hiệu quả sản xuất giữa DN FDI và DN trong nước. Peter Rowland và Banco de la Repuyblica (2006) đã sử dụng 7.001 DN ở Colombia và tìm thấy rằng lợi nhuận biên của các công ty FDI lại thấp hơn so với DN trong nước. Kết hợp bộ dữ liệu 186 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán và phương pháp đo lường năng suất tổng hợp (TFP), Eyup Basti và Ahmet Akin (2008) đã kết luận không tìm thấy sự khác biệt về năng suất lao động của DN FDI và DN trong nước. Kết hợp phương pháp tiếp cận tham số 25.411 DN ngành công nghiệp giai đoạn 2005-2009, Ngo & Phan (2011) [1] đã chứng minh rằng không phải tất cả các DN FDI đều có hiệu quả cao hơn các DN trong nước

mà phải tùy thuộc vào loại hình DN [2] và tiêu ngành công nghiệp.

Trong những năm tới, nước ta phải tiếp tục đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế nhằm sớm ra khỏi tình trạng nước đang phát triển có mức thu nhập thấp. Thực hiện mục tiêu đó đòi hỏi phải tiếp tục phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, kể cả nguồn lực trong nước và nước ngoài. Bài nghiên cứu là một gợi ý cho các nhà làm chính sách trong việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách hiệu quả hơn.

2. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1 Nguồn dữ liệu

Bộ dữ liệu điều tra DN năm 2009 do Tổng cục Thống kê VN tiến hành gồm 248.718 quan sát, với các thông tin quan trọng về hoạt động của DN được thu thập đầy đủ về đặc điểm của DN, đặc điểm của chủ DN. Tuy nhiên, bài nghiên cứu chỉ sử dụng 11.210 DN hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc để phân tích.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Lý thuyết về hàm sản xuất

* ThS., Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn – Trung tâm Chính sách Chiến lược nông nghiệp nông thôn miền Nam

Email: phanlien@scap.gov.vn

Trong kinh tế học cơ sở, hàm sản xuất thường được đề ở dạng Cobb-Douglas như sau:

$$Y = AL^{\alpha}K^{\beta}$$

Trong đó:

Y = sản lượng, L = số lượng lao động, K = lượng vốn, A = năng suất toàn bộ nhân tố

α và β là các hệ số co giãn theo sản lượng lần lượt của lao động và vốn; chúng cố định và do công nghệ quyết định. Nếu $\alpha + \beta = 1$ thì hàm sản xuất có lợi tức không đổi; $\alpha + \beta > 1$ thì hàm sản xuất có lợi tức tăng dần theo quy mô; $\alpha + \beta < 1$ thì hàm sản xuất có lợi tức giảm dần theo quy mô.

Trong trường hợp thị trường (hay nền kinh tế) ở trạng thái cạnh tranh hoàn hảo, α và β có thể xem là tỷ lệ đóng góp của lao động và vốn vào sản lượng.

2.2.2 Yếu tố ảnh hưởng sản xuất DN và hiệu quả sản xuất - kinh doanh của DN

Để đánh giá các nhân tố tác động tới hiệu quả hoạt động của DN trong lĩnh vực vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, chúng ta cần ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên. Mô hình được xây dựng bởi Aigner và cộng sự (1997) [3] cùng với Meeuseng và Van Den Broeck (1997) [4]:

$$Y_i = (X_i, \beta) e^{v_i - u_i}$$

Trong đó:

Y_i là giá trị kết quả sản xuất kinh doanh của DN i

X_i là vec tơ của các yếu tố đầu vào cho DN i, β là vec tơ của các tham số chưa biết cần ước lượng

v_i là đại lượng sai số ngẫu nhiên có phân phối chuẩn độc lập đồng nhất, u_i là đại lượng sai số 1 phía, được giả định là không âm và đại diện cho các tác động kỹ thuật phi hiệu quả, $N(0, \sigma_v^2)$ có giá trị trung bình = 0 và phương sai σ_v^2 giả định được phân phối độc lập với u_i .

Các yếu tố được cho là ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của DN VN là: (i) đặc điểm của DN (loại hình sở hữu, quy mô DN, số năm hoạt động của DN), và (ii) đặc điểm của chủ DN (tuổi của chủ DN, quốc tịch của chủ DN, và trình độ học vấn của chủ DN).

Để phân tích định tổ của sự không hiệu quả về kỹ thuật, μ_i coi như là một hàm số của các biến giải thích sau (Coelli và cộng sự, 1998):

$$\mu_i = \delta_0 + z_i \delta + \omega_i$$

Theo đó z_i là vec tơ các biến giải thích quyết định sự không hiệu quả về kỹ thuật, δ là vec tơ hệ số hồi quy chưa biết cần ước lượng, ω_i được định nghĩa theo phân phối chuẩn bị chặn $N(0, \sigma_\omega^2)$ với điểm chặn là $-(\delta_0 + z_i \delta)$ (Battese và Coelli, 1995) [5].

Viết lại mô hình dưới dạng translog như sau:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + \beta_3 \ln K_i \ln L_i + \beta_4 (\ln K_i)^2 + \beta_5 (\ln L_i)^2 + v_i - \mu_i$$

Trong đó:

Y_i : là kết quả sản xuất – kinh doanh của DN i

K_i, L_i là 2 yếu tố sản xuất (vốn và lao động) của DN i

Nếu các hệ số tương tác và các hệ số của các đại lượng bình phương mang giá trị = 0 thì mô hình sẽ mang đặc điểm của hàm Cobb - Douglas. Để kiểm định tính chính xác của mô hình, chúng ta sử dụng kiểm định tổng quát LR (Likelihood Ratio). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật được mô hình cụ thể như sau:

$$\mu_i = \delta_0 + \delta_1 fdi + \delta_2 fdi_nn + \delta_3 fdi_tn + \delta_4 dntn + \delta_5 nho + \delta_6 vua + \delta_7 lon + \delta_8 year_hd + \delta_9 age + \delta_{10} quoctich_vn + \delta_{11} tren_dh + \delta_{12} cd_tc + \delta_{13} daynghe + \omega_i$$

Trong đó: $fdi, fdi_nn, fdi_tn, dntn, nho, vua, lon$ là các biến đại diện cho: DN có 100% vốn nước ngoài, DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, DN khác liên doanh với nước ngoài, DN tư nhân, DN có quy mô nhỏ, DN có quy mô vừa và DN có quy mô lớn; $year_hd, age, quoctich_vn, tren_dh, cd_tc, daynghe$ là các biến đại diện cho: số năm hoạt động của DN, tuổi của chủ DN, chủ DN có quốc tịch VN, chủ DN có trình độ từ đại học trở lên, chủ DN có trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, chủ DN có tham gia các lớp dạy nghề.

3. Kết quả ước lượng

3.1 Kết quả phân tích doanh thu

Bảng 1. Hồi quy các yếu tố ảnh hưởng tới doanh thu

Doanh thu (dạng lôgarit)	Kết quả
Vốn (dạng lôgarit)	0,382 (9,64)**
Lao động (dạng lôgarit)	1,152 (25,10)**
Vốn (dạng lôgarit) bình phương	0,004 (1,03)
Lao động (dạng lôgarit) bình phương	-0,084 (10,65)**
Lao động (dạng lôgarit)* Vốn (dạng lôgarit)	0,009 (1,00)
Hằng số	2,476 (19,30)**
Số quan sát	11.210
σ_u	0,8881613
σ_v	0,9166683
$\lambda = \sigma_u / \sigma_v$	0,9689015
σ^2	1,6291110

Ghi chú: **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% tương ứng

Bảng 1 cho thấy vốn và lao động đều có tác động tích cực đến doanh thu của DN, thể hiện ở hệ số hồi quy bậc 1 mang dấu dương và có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, lao động đang có ảnh hưởng nhiều hơn so với vốn tới doanh thu. Hệ số hồi quy bậc hai của lao động có dấu âm và có ý nghĩa thống kê, thể hiện hiệu suất quy mô giảm dần (mối quan hệ chữ U - ngược).

Hiệu quả quy mô bằng tổng tất cả hai độ co giãn của sản lượng của đầu vào, lợi suất kinh tế trung bình theo quy mô của của ngành vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc đạt mức khá cao (1,534), điều này cho thấy các DN thuộc ngành này có quy mô hiệu suất rất cao.

Các DN vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc có hệ số $\lambda = 0,9689$ chỉ ra rằng sự phi hiệu quả trong sản xuất chủ yếu là do nhiễu phi kỹ thuật gây ra (Bảng 1).

3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến Hiệu quả kỹ thuật

Bảng 2. Hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả DN vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc

Hiệu quả kỹ thuật	Kết quả
DN có 100% vốn đầu tư nước ngoài	0,001 (0,03)
DN nhà nước liên doanh với nước ngoài	0,031 (1,19)
DN khác liên doanh với nước ngoài	0,075 (3,80)**
DN tư nhân	-0,003 (0,35)
DN có quy mô nhỏ	0,016 (4,81)**
DN có quy mô vừa	0,006 (0,49)
DN có quy mô lớn	0,062 (6,00)**
Số năm hoạt động của DN	0,011 (3,67)**
Tuổi của chủ DN	-0,041 (4,87)**
Chủ DN có quốc tịch VN	-0,022 (1,33)
Chủ DN có trình độ từ đại học trở lên	0,006 (1,36)
Chủ DN có trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp	-0,021 (4,02)**
Chủ DN có tham gia các lớp dạy nghề	-0,022 (4,68)**
Hằng số	0,692 (18,32)**
Số quan sát	11.210
R^2	0,020

Ghi chú: **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% tương ứng

Bảng 2 cho thấy rằng, ngoài hai biến đại diện cho trình độ học vấn của DN thì hầu hết các biến đều có dấu như đúng kì vọng vào có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%.

Biến loại hình DN tư nhân liên doanh với nước ngoài có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, điều

đó có nghĩa là loại hình DN này có hiệu quả sản xuất cao hơn các DN nhà nước. Ngược lại, nghiên cứu chưa tìm thấy sự khác biệt về hiệu quả sản xuất giữa DN nhà nước với DN tư nhân, DN liên doanh giữa nhà nước với nước ngoài. Trong nghiên cứu của mình, Koen De Backer và Leo Sleuwaegen (2001) [6] cũng đã tìm thấy các DN có vốn đầu tư nước ngoài có hiệu quả cao hơn các DN nước Bỉ. Ngoài ra, một nghiên cứu gần đây của Phan Thị Liên và Ngô Quang Thành (2011) đã tìm thấy các DN nhà nước có xu hướng kém hiệu quả hơn so với DN liên doanh giữa tư nhân và nước ngoài.

Kết quả cho thấy các DN có quy mô lao động từ 10 đến 200 người và từ 300 người trở lên có hiệu quả cao hơn các DN dưới 10 lao động. Điều này phản ánh thực tế các DN trong ngành nghiên cứu còn sử dụng nhiều lao động. Các DN có quy mô lớn thường có uy tín trên thị trường và lợi thế cạnh tranh lớn hơn so với các DN có quy mô nhỏ.

Biến số năm hoạt động của DN mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ngụ ý rằng các thời gian hoạt động lâu hơn đang có hiệu quả kỹ thuật cao hơn so với các DN mới thành lập. Cũng có cùng kết quả, Jovanovic (1982) và Packes & Ericson (1987) đã tìm thấy rằng các DN có thời gian hoạt động lâu năm có quy mô lớn có hiệu quả sản xuất cao hơn các DN có quy mô lớn mới thành lập.

Điều này cũng có thể là do các DN được thành lập trước thường sự ổn định về mặt thị trường cũng như nhân sự, và có mức độ uy tín đối với người tiêu dùng cao hơn. Đặc biệt, trong những năm gần đây người tiêu dùng đang đề cao về sự an toàn và chất lượng của sản phẩm thì những DN có thương hiệu và tên tuổi luôn là đối tượng được người tiêu dùng tìm đến.

Bài nghiên cứu đã tìm thấy các DN có chủ DN trẻ tuổi thường có hiệu quả sản xuất cao hơn các DN có người đứng đầu lớn tuổi. Điều này cũng có thể là do các chủ DN trẻ tuổi thường năng động và thích ứng nhanh với điều kiện thay đổi của thị trường. Mặt khác, các ông chủ trẻ tuổi thường dễ bắt nhịp với thị hiếu của người tiêu dùng, dám mạo hiểm, chớp cơ hội và đưa về những khoản lợi nhuận lớn cho DN. Với khả năng ngoại ngữ ưu việt của mình, các ông chủ trẻ tuổi này còn có nhiều cơ hội quan hệ hợp tác

với các đối tác nước ngoài, tăng hiệu quả sản xuất của DN.

Một điều khá thú vị, trình độ học vấn không có tác động tới hiệu quả sản xuất của DN vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc. Không tìm thấy sự khác biệt về hiệu quả sản xuất giữa các DN có chủ DN có học từ đại học trở lên và DN có chủ DN nghiệp mới hoặc chưa tốt nghiệp lớp 12. Mặt khác, các DN có trình độ của chủ DN là cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hoặc tốt nghiệp các trường dạy nghề lại có hiệu quả sản xuất thấp hơn các DN có chủ DN mới hoặc chưa tốt nghiệp lớp 12.

Điều này có thể là do nhiều DN có chủ DN là từ những người công nhân lành nghề, bắt nhịp được thị hiếu của người tiêu dùng rồi tự mình đứng ra mở công ty. Ngược lại, những người có trình độ học vấn cao thường ngại chấp nhận rủi ro và có nhiều cơ hội xin việc làm nên thường làm việc trong lĩnh vực ngân hàng, giáo dục và nghiên cứu...

Để đi sâu tìm hiểu tình hình sản xuất của DN trong lĩnh vực vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, chúng ta sẽ đi tìm hiểu thêm về hiệu quả sản xuất của DN theo loại hình, quy mô và các tiểu ngành của DN.

Bảng 3. Hiệu quả kỹ thuật bình quân theo loại hình DN

Đơn vị tính: %

Loại hình DN	Hiệu quả bình quân	Số quan sát
DN nhà nước	56,95	289
DN tư nhân	53,20	10619
DN có vốn 100% nước ngoài	56,76	59
DN nhà nước liên doanh nước ngoài	60,65	47
DN tư nhân liên doanh nước ngoài	63,46	124

Các DN liên doanh đang có hiệu quả sản xuất cao hơn các DN trong nước, trong đó DN liên doanh giữa tư nhân với nước ngoài có hiệu quả cao nhất, với điểm hiệu quả kỹ thuật trung bình là 63,46%. Ngược lại, các DN có 100% vốn nước ngoài có hiệu quả sản xuất thấp hơn hiệu quả sản xuất của các DN nhà nước. Nguyên nhân có thể là các DN 100% vốn

nước ngoài thường bị giới hạn về một số lĩnh vực đầu tư, và cũng chưa hiểu nhiều về thị hiếu tiêu dùng của người VN. Trong khi đó, các DN liên doanh sẽ tận dụng được những ưu điểm của cả phía nước ngoài và trong nước để có những chiến lược kinh doanh phù hợp, tăng hiệu quả sản xuất cho DN. Một lý do khác chúng ta có thể đề cập tới là Chính phủ đang rất khó khăn để quản lý các DN 100% vốn nước ngoài khi không có sự quản lý trực tiếp, các DN 100% vốn nước ngoài thường tìm cách đẩy chi phí sản xuất lên cao bằng cách tăng chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ các công ty mẹ ở nước ngoài. Vì vậy, các DN 100% vốn nước ngoài sẽ báo cáo lỗ và tránh được thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng các DN mẹ ở nước ngoài thì thu được khoản lợi nhuận khổng lồ.

Thiếu vốn, khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, và quy mô sản xuất nhỏ đang là nhân tố cản trở các DN tư nhân cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế. Hiệu quả sản xuất của các DN tư nhân ở mức thấp nhất, chỉ đạt 53,20%.

Bảng 4. Hiệu quả kĩ thuật bình quân theo ngành kinh tế

Loại hình DN	Hiệu quả bình quân	ĐVT: %
		Số quan sát
Vận tải đường sắt	51,66	10
Vận tải đường bộ	54,08	6.263
Vận tải đường ống	95,92	1
Vận tải ven biển và viễn dương	47,10	519
Vận tải sông hồ	48,11	546
Vận tải hàng không	62,26	15
Hoạt động hỗ trợ cho vận tải	55,13	2.375
Hoạt động du lịch	52,46	1.118
Hoạt động bưu chính	55,53	131
Hoạt động viễn thông	49,77	232

Kết quả ước lượng từ Bảng 5 cho thấy các DN hoạt động trong lĩnh vực vận tải ven biển, viễn dương và hoạt động trong lĩnh vực vận tải sông hồ đang có hiệu quả sản xuất thấp nhất, tương ứng 47,10% và 48,11%. Các DN hoạt động trong lĩnh

vực giao thông đường thủy đang có mức độ rủi ro cao, và chi phí đầu tư vào tàu thuyền, sửa chữa của các DN giao thông đường thủy cũng cao hơn các DN giao thông đường bộ.

Ngoài ra, Bảng 4 cũng cho thấy rằng ngoại trừ các DN hoạt động trong lĩnh vực đường ống, các DN hoạt động trong lĩnh vực hàng không đang là những DN dẫn đầu về hiệu quả sản xuất, 62,26%. Sự tiện lợi, nhanh chóng, kịp thời và mức giá cả đang giảm một cách tương đối so với một số loại hình giao thông khác, di chuyển bằng phương tiện hàng không đang được người tiêu dùng ưa chuộng. Mặt khác, đất nước ngày càng mở cửa, có nhiều khách quốc tế đến tham quan du lịch cũng như hợp tác kinh doanh ở VN, mức độ cạnh tranh giữa các DN trong ngành không cao, vì vậy khả năng sinh lời của các DN kinh doanh lĩnh vực hàng không đang rất cao.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1 Đối với DN vận tải và kho bãi

Các DN tư nhân đang có hiệu quả sản xuất thấp nhất so với các loại hình còn lại, vì vậy các DN này nên phát triển các dịch vụ vận tải theo hướng nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp, hướng tới cung cấp các dịch vụ trọn gói, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ để tăng khả năng liên kết hiệu quả giữa các phương tiện vận tải, giảm đầu mỗi cung cấp. Bên cạnh đó, các DN tư nhân cũng cần chú ý đào tạo lao động, nâng cao kỹ năng quản lý, cải tiến công nghệ để có sản phẩm chất lượng cao, phát triển theo hướng cung cấp dịch vụ logistics có quy mô lớn, tăng sự tin nhiệm của người tiêu dùng vào sản phẩm của DN. Ngoài ra, các DN này cũng nên mở rộng quan hệ hợp tác với các DN nước ngoài để chuyển giao công nghệ, tích lũy kinh nghiệm và vốn.

Để cạnh tranh được với các DN trong ngành lâu năm, các DN ra đời sau nên có sự phân tích kỹ về phân khúc thị trường, đầu tư vào một nhóm khách hàng đang bị các DN khác bỏ quên. Các sản phẩm phải có chất lượng cao, có sự khác biệt và mang tính ưu việt, tiện dụng cao hơn các sản phẩm của DN hiện tại. Đặc biệt, nên chú trọng tới vấn đề chăm sóc khách hàng, và giá cả cạnh tranh.

4.2 Đối với Nhà nước

Chính phủ cần xây dựng và hoàn thiện chính sách cụ thể đối với hoạt động vận tải, kho bãi để tránh

tình trạng chông chéo, gây khó khăn cho DN trong quá trình hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, Chính phủ cần có chế độ hỗ trợ phù hợp để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực vận tải, đặc biệt là loại hình DN 100% vốn nước ngoài đang hoạt động với hiệu quả sản xuất thấp hơn DN nhà nước và DN liên doanh. Chính phủ cần tạo điều kiện nhiều hơn cho những DN này về mặt thể chế, hỗ trợ thông tin thị trường cũng như tiếp cận với đất đai. Khuyến khích các DN vận tải, kho bãi tư nhân trong nước liên doanh với các đối tác nước ngoài, các DN vận tải, kho bãi nhà nước thực hiện cổ phần hóa để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho toàn ngành.

Tăng cường quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng: Cảng biển, sân bay, hệ thống đường giao thông, kho bãi... để phục vụ cho việc phát triển ngành dịch vụ logistics. Tuy nhiên, công tác quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng phải được nhìn trên phạm vi quốc gia, với tầm nhìn toàn quốc có tính đến những lợi thế của VN, để phát huy được hiệu quả tổng thể, tránh đầu chông chéo■

CHÚ THÍCH

[1] Ngo & Phan (2011), "Do FDI enterprises work more efficiently than domestic ones in Vietnam? Evidence from panel data analysis", Hội thảo VEAM, 2011: <http://www.depocenwp.org/>

[2] Loại hình DN FDI: 100% vốn nước ngoài, tư nhân liên kết với nước ngoài, nhà nước liên kết với nước ngoài

[3] Aigner D., Lovell, C.A.K. & Schmidt, P. (1977), "Formulation and Estimation of Stochastic Frontier Production Function Models", *J. Econometrics* 6: 21-37.

[4] Meeusen, W. & van der Broeck, J. (1977), "Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions with Composed Errors", *Int. Econ. Rev.*, 18: 435-444.

[5] Battese, G.E. & Coelli, T.J. (1995), "A Model for Technical Inefficiency Effects in a Stochastic Frontier Production Function for Panel Data", *Empirical Econ.*, 20: 325-332.

[6] Koen De Backer and Leo Sleuwaegen (2001), "Why Are Foreign Firms More Productive than Domestic Firms?", Paper presented at AIB, Puerto Rico, June.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Eyup Basti & Ahmet Akin (2008), "The Comparative Productivity of the Foreign - Owned Companies in Turkey: a Malmquist Productivity Index Approach", *International Research Journal of Finance and Economics*, ISSN 1450 – 2887, pp 1-3.

Nurhan Aydin & Mustafa Sayim & Abdullah Yalam (2007), "Foreign Ownership and Firm Performance: Evidence from Turkey", *International Research Journal of Finance and Economics*, ISSN 1450-2887.

Peter Rowland and Banco de la Republika (2006), "Foreign and Domestic Firms in Colombia: How do they differ?", *Banco de la Republica de Colombia in its Series Borradores de Economia*, No. 375.

Xiaming Liu (2000), "Comparative Performance of Foreign and Local Firms in Chinese Industry", Strategic Management Group, Aston Business School, Aston University, Birmingham, UK, B4 7ET.